

深野、横野、仁柿、
川俣、森、波瀬

Fukano, Yokono, Nigaki,
Kabata, Mori, Haze

【4/2025 - 3/2026】 松阪市飯南・飯高管内

ごみ収集カレンダー

WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】

ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】

CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】

LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】

垃圾收集日 【中国語】 飯南地域振興局地域住民課 TEL0598-32-2514
飯高地域振興局地域住民課 TEL0598-46-7117

可燃

もやしかないごみ
Burnable waste
Basurang nasusunog
Lixo incinerável
Rác cháy được
可燃垃圾

不燃

もえないごみ
Non-burnable waste
Basurang hindi nasusunog
Lixo não incinerável
Rác không cháy được
不可燃垃圾

プラ容

プラスチック容器・袋
Plastic containers and bags
Plastik na sisidlan / supot
Recipientes e sacos plásticos
Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic
塑料容器・袋子

空ビン

空ビン
Empty bottles
Basyong bote
Garrafas vazias
Chai thủy tinh rỗng
空瓶

充電式家電
ペット
蛍光灯

ペットボトル
PET bottles
PET na bote
Garrafas PET
Chai nhựa PET
塑料瓶

蛍光灯

蛍光灯
Fluorescent tubes
Fluorescent na ilaw
Tubos fluorescentes
Đèn huỳnh quang
荧光灯管

充電式小型家電

充電式小型家電
Rechargeable small home appliances
Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge
Pequenos eletrodomésticos recarregáveis
Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện
充电式小型家电

新聞紙・雑誌
牛乳パック

新聞紙
Newspaper
Papel ng dyaryo
Jornais
Giấy báo
报纸

雑誌・雑誌
牛乳パック

雑誌・雑誌
Magazines and mixed paper
Mga magazine/iba pang papel
Revistas e papéis diversos
Tập chí, giấy lộn các loại
杂志・杂紙

牛乳パック

牛乳パック
Milk cartons
Karton ng gatas
Embalagens de leite
Vỏ hộp sữa
牛奶盒

白トレ
アルミ・危険

白色トレ
White foam trays
Putting tray
Bandejas brancas
Khay màu trắng
白色餐盘

飲食用アルミ缶

飲食用アルミ缶
Aluminum food and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin
Latas de alumínio para alimentos e bebidas
Lọ nhôm đựng thực phẩm
饮食用铝罐

危険ごみ

危険ごみ
Hazardous waste
Mapanganib na basura
Lixo perigoso
Rác nguy hiểm
危险垃圾

乾電池

乾電池
Batteries
Dry cell na baterya
Pilhas
Pin khô
干电池

スプレー缶

スプレー缶
Spray cans, cassette gas canisters
Spray can, canister cartridge
Latas de spray e bombas de gás
Bình xịt, bình ga mini
喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶

ライター

ライター
Lighters
Lighter
Isqueiros
Bật lửa
打火机

ダンボール
古着類

ダンボール
Cardboard boxes
Karton
Papelão
Bìa các tông
瓦楞纸板

古着類

古着類
Old clothes
Mga lumang damit
Tecidos usados
Các loại quần áo
旧衣服类

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-ots(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2025

4月APR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2	3 可燃	4 充電式家電 ペット 蛍光灯	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 不燃	10 可燃	11 白トレ アルミ・危険	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 空ビン	17 可燃	18 新聞紙・雑誌 牛乳パック	19
20	21 可燃	22 プラ容	23 不燃	24 可燃	25 ダンボール 古着類	26
27	28 可燃	29	30			

5月MAY

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 可燃	2 充電式家電 ペット 蛍光灯	3
4	5 可燃	6	7 不燃	8 可燃	9 白トレ アルミ・危険	10
11	12 可燃	13 プラ容	14 空ビン	15 可燃	16 新聞紙・雑誌 牛乳パック	17
18	19 可燃	20 プラ容	21 不燃	22 可燃	23 ダンボール 古着類	24
25	26 可燃	27 プラ容	28	29 可燃	30	31

6月JUN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 不燃	5 可燃	6 充電式家電 ペット 蛍光灯	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 空ビン	12 可燃	13 白トレ アルミ・危険	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 不燃	19 可燃	20 新聞紙・雑誌 牛乳パック	21
22	23 可燃	24 プラ容	25	26 可燃	27 ダンボール 古着類	28
29	30 可燃					

7月JUL

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2	3 可燃	4 充電式家電 ペット 蛍光灯	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 不燃	10 可燃	11 白トレ アルミ・危険	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 空ビン	17 可燃	18 新聞紙・雑誌 牛乳パック	19
20	21 可燃	22 プラ容	23 不燃	24 可燃	25 ダンボール 古着類	26
27	28 可燃	29 プラ容	30	31 可燃		

8月AUG

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1	2
3	4 可燃	5 プラ容	6 不燃	7 可燃	8 充電式家電 ペット 蛍光灯	9
10	11 可燃	12 プラ容	13 空ビン	14 可燃	15 白トレ アルミ・危険	16
17	18 可燃	19 プラ容	20 不燃	21 可燃	22 新聞紙・雑誌 牛乳パック	23
24 31	25 可燃	26 プラ容	27	28 可燃	29 ダンボール 古着類	30

9月SEP

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3 不燃	4 可燃	5 充電式家電 ペット 蛍光灯	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 空ビン	11 可燃	12 白トレ アルミ・危険	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 不燃	18 可燃	19 新聞紙・雑誌 牛乳パック	20
21	22 可燃	23	24	25 可燃	26 ダンボール 古着類	27
28	29 可燃	30 プラ容				

10月OCT

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2 可燃	3 充電式家電 ペット 蛍光灯	4
5	6 可燃	7 プラ容	8 不燃	9 可燃	10 白トレ アルミ・危険	11
12	13 可燃	14 プラ容	15 空ビン	16 可燃	17 新聞紙・雑誌 牛乳パック	18
19	20 可燃	21 プラ容	22 不燃	23 可燃	24 ダンボール 古着類	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃	31	

11月NOV

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4 プラ容	5 不燃	6 可燃	7 充電式家電 ペット 蛍光灯	8
9	10 可燃	11 プラ容	12 空ビン	13 可燃	14 白トレ アルミ・危険	15
16	17 可燃	18 プラ容	19 不燃	20 可燃	21 新聞紙・雑誌 牛乳パック	22
23 30	24 可燃	25 プラ容	26	27 可燃	28 ダンボール 古着類	29

12月DEC

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5 充電式家電 ペット 蛍光灯	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 不燃	11 可燃	12 白トレ アルミ・危険	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 空ビン	18 可燃	19 新聞紙・雑誌 牛乳パック	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 不燃	25 可燃	26 ダンボール 古着類	27
28	29 可燃	30	31			

2026

1月JAN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1	2	3
4	5 可燃	6 プラ容	7 不燃	8 可燃	9 充電式家電 ペット 蛍光灯	10
11	12 可燃	13 プラ容	14 空ビン	15 可燃	16 白トレ アルミ・危険	17
18	19 可燃	20 プラ容	21 不燃	22 可燃	23 新聞紙・雑誌 牛乳パック	24
25	26 可燃	27 プラ容	28	29 可燃	30 ダンボール 古着類	31

2月FEB

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 不燃	5 可燃	6 充電式家電 ペット 蛍光灯	7
8	9 可燃	10 プラ容	11	12 可燃	13 白トレ アルミ・危険	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 空ビン	19 可燃	20 新聞紙・雑誌 牛乳パック	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 不燃	26 可燃	27 ダンボール 古着類	28

3月MAR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 不燃	5 可燃	6 充電式家電 ペット 蛍光灯	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 空ビン	12 可燃	13 白トレ アルミ・危険	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 不燃	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 新聞紙・雑誌 牛乳パック	26 可燃	27 ダンボール 古着類	28
29	30 可燃	31 プラ容				